

Số: 269/BKHCN-KHTC

V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch và
dự toán ngân sách KH&CN năm 2020

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2019

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Năm 2020 là năm cuối thực hiện Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2011-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012; trên cơ sở phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt tại Quyết định số 1318/QĐ-BKHCN ngày 05/6/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN, Bộ KH&CN hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là bộ, ngành, địa phương) xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2020 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH&CN NĂM 2019

Ngày 17/12/2018, Bộ KH&CN đã hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp KH&CN năm 2019. Căn cứ các nghị quyết của Quốc hội: Số 69/2018/QH14 ngày 08/11/2018 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019; số 70/2018/QH14 ngày 09/11/2018 về dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2019; Trên cơ sở thực hiện kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2018; tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán 6 tháng đầu năm 2019, ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2019, các bộ, ngành, địa phương xây dựng báo cáo đánh giá theo các nội dung sau:

I. Đánh giá môi trường, thể chế chính sách về KH&CN và đổi mới sáng tạo

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nội dung về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong các Luật, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Chương trình hành động của Chính phủ và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ phục vụ: Đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; cơ cấu lại nền kinh tế; thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế; quản lý nợ công; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển kinh tế tư nhân và phát triển tiềm lực KH&CN. Trong đó chú trọng các nội dung:

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật (QCVN), hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

- Các cơ chế, chính sách và quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân và thông tin, thông kê KH&CN;

- Tạo môi trường thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp ĐMST và phát triển doanh nghiệp KH&CN, lấy doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống ĐMST quốc gia, các sản phẩm sáng tạo phục vụ trực tiếp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, năng suất, chất lượng theo chuỗi giá trị;

- Nâng cao năng lực công nghệ, ĐMST và đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng trong doanh nghiệp; khuyến khích khởi nghiệp ĐMST; cơ chế ưu đãi, thu hút đầu tư vào doanh nghiệp ĐMST;

- Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

- Cơ chế, chính sách khuyến khích, huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách đầu tư cho KH&CN, nhất là từ doanh nghiệp;

- Cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN, các vướng mắc trong thực hiện cơ chế khoán chi;

- Việc thành lập và hoạt động các Quỹ KH&CN của các bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp ...; các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện;

- Cơ chế ưu đãi, thu hút đầu tư vào khu công nghệ cao, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung;

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, phục vụ người dân và doanh nghiệp;

Các bộ, ngành và địa phương ngoài việc đánh giá kết quả đạt được, cần phân tích đánh giá tác động tích cực và tồn tại bất cập trong hoạt động quản lý và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật/hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách để đưa KH&CN vào phục vụ trực tiếp cho phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

II. Đánh giá kết quả hoạt động KH&CN và ĐMST

Các bộ, ngành, địa phương đánh giá kết quả hoạt động KH&CN theo từng nội dung của hoạt động KH&CN và ĐMST, nêu được những kết quả nổi bật với các số liệu cụ thể minh chứng đóng góp của KH&CN, ĐMST vào phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và kinh tế - xã hội của đất nước, những tồn tại bất cập cần phải tiếp tục khắc phục để KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển đất nước, bao gồm:

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN các cấp

a) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được giao trong các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; chỉ thị; quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ chức năng và nhiệm vụ KH&CN được giao trong các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; chỉ thị; quyết định của Thủ tướng Chính phủ đánh giá kết quả triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đặc biệt là các hoạt động KH&CN liên quan đến hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, kinh tế hợp tác xã, kinh tế tư nhân.

b) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia

Năm 2019 là năm bút phá để hoàn thành kế hoạch KH&CN 5 năm 2016 – 2020. Do vậy, đối với các Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 cần tổng kết đánh giá tình hình thực hiện kết quả của nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia 03 năm 2016-2018, 6 tháng đầu năm và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2019 so với mục tiêu, nội dung, sản phẩm dự kiến của khung chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*Biểu TK1-3, Phụ lục 1*). Đánh giá cần tập trung nêu bật sự gắn kết, đóng góp của các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thuộc các chương trình KH&CN cấp quốc gia, dự án KH&CN, nhiệm vụ độc lập cấp quốc gia, nhiệm vụ quỹ gen, nhiệm vụ KH&CN theo nghị định thư; nhiệm vụ do Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tài trợ... vào tốc độ tăng trưởng của ngành, lĩnh vực, địa phương và phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Việc đánh giá nhằm hướng tới phục vụ tái cơ cấu các chương trình KH&CN quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp thực sự là trung tâm của hệ thống ĐMST quốc gia, các sản phẩm sáng tạo phục vụ trực tiếp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, năng suất, chất lượng theo chuỗi giá trị.

(Danh mục các Chương trình/Đề án KH&CN cấp quốc gia tại các Phụ lục 4, Phụ lục 5, Phụ lục 6 kèm theo Công văn này)

c) Tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở

Đánh giá kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các chương trình và nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở và nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, các chương trình phối hợp công tác với Bộ KH&CN (nếu có). Đánh giá tập trung vào đóng góp của KH&CN đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương; tình hình thực hiện các nhiệm vụ nhằm thúc đẩy hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng và giá trị, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh; những tồn tại, bất cập và đề xuất khắc phục (*có số liệu minh chứng cụ thể*).

2. Phát triển tiềm lực KH&CN

a) Đánh giá tình hình hoạt động của các tổ chức KH&CN trên địa bàn được giao quản lý; tình hình thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 và Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

b) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN bao gồm: Chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 21/2015/TTLT-BKHCN-BNV ngày 06/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Nội vụ; đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng NSNN theo Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Kết quả phát triển hạ tầng KH&CN thuộc phạm vi được giao quản lý bao gồm: Khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; phòng thí nghiệm trọng điểm; thông tin KH&CN; tăng cường tiềm lực cho các tổ chức KH&CN...

d) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá việc triển khai Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng theo Quyết định 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Phát triển doanh nghiệp KH&CN và thị trường KH&CN

Đánh giá kết quả nổi bật và tồn tại của các hoạt động:

a) Hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp công nghệ cao; hình thành và phát triển các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN; Phát triển thị trường KH&CN; các hoạt động chợ công nghệ và thiết bị, kết nối cung cầu, sàn giao dịch công nghệ.

b) Hình thành và phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST; không gian làm việc chung, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST, các tổ chức ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, nhà đầu tư thiên thần, quỹ đầu tư mạo hiểm; hoạt động đào tạo khởi nghiệp ĐMST, các sự kiện nhằm kết nối, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST.

4. Các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh

Đánh giá kết quả và những tồn tại, bất cập đối với các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, cụ thể:

a) Hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, xác lập và phát triển tài sản trí tuệ, thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp, ngành, địa phương. Đánh giá tổng hợp và chia theo nguồn: (i) NSNN cấp hoàn toàn; (ii) NSNN hỗ trợ thực hiện; (iii) Nguồn hoàn toàn của doanh nghiệp và xã hội (số lượng, kinh phí các nhiệm vụ và hoạt động theo nguồn).

b) Hoạt động sở hữu trí tuệ: Trong phạm vi quản lý của mình, đánh giá kết quả, thành tựu, tồn tại, hạn chế các hoạt động sau (nếu có): (i) việc triển khai thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) hoạt động hỗ trợ, xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho tổ chức, cá nhân; (iii) hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ; (iv) hoạt động hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, tài sản trí tuệ; (v) hoạt động hỗ trợ khai thác nguồn thông tin sáng chế ở trong và ngoài nước phục vụ nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh.

c) Hoạt động Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Rà soát, soát xét, phát triển hệ thống TCVN, QCVN. Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2. Sửa đổi các quy định về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng;

d) Kết quả triển khai các giải pháp tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (theo tinh thần Chỉ thị số 16/CT-TTg); tình hình xây dựng và thực hiện kế hoạch cải thiện chỉ số về ĐMST (GII); mức độ sẵn sàng cho sản xuất tương lai theo Bộ chỉ số của Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) thuộc trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương mình.

đ) Các quy định hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhận hỗ trợ của NSNN, các hoạt động tài trợ, cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh vay vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để ươm tạo công nghệ, phát triển ý tưởng, mô hình kinh doanh.

5. Công tác đẩy mạnh ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình; đảm bảo an toàn bức xạ và hạt nhân

a) Kết quả triển khai nghiên cứu, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình trong các ngành, lĩnh vực (bao gồm kết quả triển khai các quy hoạch chi tiết, các đề án, kế hoạch đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt).

b) Kết quả triển khai kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân cấp quốc gia; tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh nguồn phóng xạ tại các cơ sở sản xuất.

6. Hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN

Kết quả triển khai các hoạt động phục vụ hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN trong các lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng đổi mới công nghệ; năng lượng nguyên tử; thúc đẩy hoạt động hợp tác với các đối tác trong khu vực và thế giới về lĩnh vực KH&CN; việc thực hiện nghĩa vụ thành viên của Việt Nam đối với các cam kết quốc tế, các tổ chức, diễn đàn hợp tác đa phương mà Việt Nam tham gia; kêu gọi đầu tư, thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và các chuyên gia nước ngoài tham gia vào các hoạt động KH&CN và ĐMST trong nước; thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư, nhiệm vụ thuộc Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020 và Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020.

7. Hoạt động thông tin và thống kê KH&CN

- Kết quả xây dựng hạ tầng thông tin, thống kê KH&CN.

- Kết quả thực hiện hoạt động thông tin KH&CN, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN.

- Kết quả thực hiện hoạt động thống kê KH&CN, kết quả điều tra tiềm lực KH&CN.

8. Công tác cải cách hành chính và xây dựng Chính phủ điện tử trong lĩnh vực KH&CN

a) Công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính.

b) Hiện đại hóa nền hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng Chính phủ điện tử thực hiện Nghị quyết 36a của Chính phủ.

c) Kết quả áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 đối với cơ quan hành chính nhà nước theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

9. Tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN

Thông kê đầy đủ, đánh giá kết quả thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư

phát triển (ĐTPT) cho KH&CN (các dự án mua sắm trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, các dự án đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu, phân tích kiểm định kiểm nghiệm cho các tổ chức KH&CN, Trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN, Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...). Báo cáo chi tiết về tình hình phân bổ vốn, giải ngân, khai thác sử dụng để làm căn cứ khẳng định sự cần thiết phải tiếp tục thực hiện hoặc có chủ trương đầu tư cho các dự án mới trong kế hoạch năm 2020 và đề xuất kế hoạch trung hạn 2021-2025.

10. Hoạt động của quỹ phát triển KH&CN các cấp

Các bộ, ngành, địa phương báo cáo về việc thành lập quỹ phát triển KH&CN, tình hình trích lập và sử dụng kinh phí, tình hình tài trợ cho các nhiệm vụ KH&CN, trong đó cần tập trung vào một số nội dung: Tình hình xây dựng mới và sửa đổi các văn bản hướng dẫn quản lý và thực hiện các nhiệm vụ của quỹ; số kinh phí đã sử dụng, số kinh phí chuyển nguồn năm sau; số lượng các công trình nghiên cứu được công bố quốc tế, trong nước; số lượng các sáng chế, giải pháp hữu ích đăng ký bảo hộ mới và các kết quả KH&CN khác; các đóng góp nổi bật về khoa học và thực tiễn của các nhiệm vụ KH&CN; đánh giá hiệu quả của việc sử dụng quỹ; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết.

Đối với các bộ, ngành, đơn vị quản lý các doanh nghiệp trực thuộc, báo cáo tình hình trích lập và sử dụng kinh phí của Quỹ phát triển KH&CN theo quy định của Luật KH&CN, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn luật; các đóng góp vào sự phát triển của tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp thông qua các nhiệm vụ KH&CN do quỹ tài trợ thực hiện; các kiến nghị về cơ chế, chính sách nhằm tạo thuận lợi cho việc phát huy hiệu quả của quỹ.

11. Tình hình phân bổ và kết quả thực hiện dự toán ngân sách cho hoạt động KH&CN

Đánh giá tình hình phân bổ và đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách sự nghiệp KH&CN:

- Các bộ, ngành, lưu ý đánh giá tình hình sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia; kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp cơ sở, chương trình KH&CN trọng điểm cấp bộ; kinh phí sự nghiệp dành cho các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN...;

- Các địa phương lưu ý đánh giá tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện nhiệm vụ cấp quốc gia (nếu có), kinh phí để thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, thành phố, kinh phí sự nghiệp dành cho các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, cải tạo cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh (các Trung tâm ứng dụng và chuyên gia công nghệ; Trung tâm thông tin...), tình hình sử dụng kinh phí để thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN, chi cho KH&CN cấp huyện, chi đối ứng triển khai các nhiệm vụ KH&CN các cấp...

(Các Biểu mẫu số liệu thống kê chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Công văn này)

III. Đánh giá chung

1. Kết quả đạt được

2. Kết quả nổi bật

+ Tác động của hệ thống thể chế, chính sách đến sự phát triển KH&CN, phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

+ Đóng góp của KH&CN vào phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước.

+ Đóng góp của KH&CN trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

3. Tồn tại, hạn chế

Những tồn tại, vấn đề cần phải tiếp tục thực hiện để KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển đất nước.

4. Kiến nghị

B. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH&CN NĂM 2020

Nhiệm vụ kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2020 cần xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật KH&CN và các văn bản hướng dẫn về Luật, quy trình, thời gian, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31/12/2019; nhiệm vụ của các Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2020 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, việc xây dựng kế hoạch KH&CN năm 2020 cần gắn với việc tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung về KH&CN và ĐMST trong các Luật, Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Chương trình hành động của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ khác được Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao phục vụ: Đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, cải thiện môi trường kinh doanh và sức cạnh tranh; cơ cấu lại nền kinh tế; thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập quốc tế; quản lý nợ công; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phát triển kinh tế tư nhân; phát triển tiềm lực KH&CN. Nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2020 cần thuyết minh cụ thể, số liệu chi tiết tổng hợp chung vào các biểu tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này, đáp ứng các yêu cầu sau:

I. Nhiệm vụ trọng tâm năm 2020

1. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển KH&CN, ĐMST

a) Tiếp tục rà soát, kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ sửa đổi, bổ sung Luật và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến KH&CN, ĐMST để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và thúc đẩy phát triển KH&CN, ĐMST đến năm 2020, định hướng tới năm 2030, biến KH&CN và

ĐMST trở thành động lực chính của tăng trưởng, là tác nhân đột phá để đưa đất nước tiến lên.

b) Tập trung triển khai hiệu quả và đánh giá Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 và Đề án tái cơ cấu ngành KH&CN đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế.

c) Xây dựng, tiếp tục hoàn thiện và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp để nâng cao năng lực công nghệ và ĐMST trong doanh nghiệp: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh; triển khai các hoạt động xúc tiến công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước từ các nước tiên tiến trên thế giới; hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ, tham gia hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị trong và ngoài nước.

d) Tiếp tục đề xuất, đổi mới, hoàn thiện và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đưa KH&CN, ĐMST vào phục vụ phát triển các ngành kinh tế và dịch vụ, đặc biệt là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh tập trung vào các mặt hàng chủ lực xuất khẩu. Nâng cao hàm lượng KH&CN trong sản phẩm của các ngành nông nghiệp có tỷ trọng giá trị gia tăng cao, có lợi thế cạnh tranh để tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

đ) Nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các chính sách để phát triển toàn diện hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, hỗ trợ, thu hút đầu tư vào hoạt động khởi nghiệp ĐMST, hỗ trợ hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST.

2. Đối với hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng và hoạt động sở hữu trí tuệ

a) Tiếp tục triển khai thực hiện quy hoạch phát triển hệ thống TCVN đến năm 2020; đào tạo nâng cao năng lực xây dựng TCVN, QCVN, kiểm định viên đo lường, kiểm soát viên chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tập trung soát xét, xây dựng TCVN cho các sản phẩm, chủ lực của ngành, TCVN cho lĩnh vực đô thị thông minh, sản xuất thông minh, hiệu suất năng lượng.

b) Phát triển hệ thống chuẩn đo lường quốc gia theo quy hoạch. Đầu tư tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập (Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL,...) ở trung ương và địa phương đáp ứng yêu cầu quản lý trong nước và hội nhập quốc tế.

c) Xã hội hóa hoạt động đo lường, đánh giá sự phù hợp, xây dựng tiêu chuẩn quốc gia; đẩy mạnh hoạt động thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp, sử dụng kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm tại nước ngoài. Tiếp tục triển khai các chương trình, đề án hỗ trợ doanh nghiệp: “Chương trình quốc gia Nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020”; đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập” và “Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp”.

d) Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập thông tin, cảnh báo về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (tăng 20-30% so với cùng kỳ năm trước); rà soát, chuẩn hóa thủ tục hành chính, nâng cấp, hoàn thiện ứng dụng công nghệ thông tin giải quyết 100% thủ tục hành chính mức độ 3.

đ) Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cấp hệ thống xác lập quyền sở hữu trí tuệ; đẩy mạnh hoạt động thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

e) Tiếp tục thực hiện các giải pháp nâng cao nhận thức của các tổ chức, cá nhân về tài sản trí tuệ trong hội nhập kinh tế của Việt Nam; đào tạo nguồn nhân lực về sở hữu trí tuệ, tập trung vào các viện nghiên cứu và các trường đại học; xây dựng, nhân rộng mô hình quản lý và phát triển tài sản trí tuệ tại các doanh nghiệp và tổ chức KH&CN.

3. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế

Xác định đối tác chiến lược, địa bàn trọng điểm, lĩnh vực ưu tiên để hợp tác và hội nhập quốc tế; đẩy mạnh quan hệ hợp tác với các đối tác trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực KH&CN; tích cực tham gia các Tổ chức quốc tế, Công ước quốc tế, Điều ước quốc tế, Thỏa thuận quốc tế song phương và đa phương về KH&CN; đẩy mạnh việc tìm kiếm các nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu chung với các đối tác nước ngoài có nền khoa học phát triển để tiếp cận công nghệ hiện đại, tranh thủ sự hỗ trợ và đầu tư từ nước ngoài cho KH&CN.

4. Hoạt động thông tin, thống kê KH&CN và ĐMST

Tiếp tục cập nhật, bổ sung và khai thác có hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu KH&CN quốc gia và của bộ, ngành, địa phương; công khai thông tin về việc thực hiện và kết quả ứng dụng nhiệm vụ KH&CN các cấp để mọi tổ chức, cá nhân dễ dàng tiếp cận khi có nhu cầu; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực xã hội cho công tác phát triển nguồn thông tin KH&CN. Bổ sung các nguồn tin KH&CN trong nước và quốc tế có giá trị, từng bước tạo lập nền tảng tri thức KH&CN trong nước và quốc tế phong phú, đầy đủ, chính xác và cập nhật, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều tra tiềm lực KH&CN của các tổ chức KH&CN thuộc Chương trình Điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ quy định và thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN theo quy định của pháp luật. Thu thập đầy đủ các chỉ tiêu thống kê KH&CN, ĐMST phục vụ hoạch định chính sách, quản lý điều hành và nhu cầu xã hội. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê KH&CN, ĐMST.

Xây dựng phương án nâng cao năng lực cho các tổ chức đầu mối thông tin KH&CN tại các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Quyết định số 1285/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

5. Nâng cao năng lực ĐMST, hỗ trợ khởi nghiệp ĐMST và phát triển thị trường KH&CN

Phát triển toàn diện và nâng cao năng lực hệ thống ĐMST quốc gia, năng lực sáng tạo của đất nước. Nâng cao năng lực quản trị, quản lý nhà nước về ĐMST. Đảm bảo cung cấp đầy đủ các nguồn lực phát triển hệ thống ĐMST quốc gia một cách toàn diện, đồng đều và gắn kết chặt chẽ.

Thúc đẩy phát triển năng lực ĐMST trong doanh nghiệp, đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào đời sống sản xuất.

Ưu tiên xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có sự tham gia của doanh nghiệp để thúc đẩy ĐMST trong bộ, ngành, địa phương.

Phát triển toàn diện hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST, khuyến khích và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp bằng ĐMST, tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025” (Quyết định 844/QĐ-TTg), Đề án “Hệ tri thức Việt số hóa” (Quyết định 677/QĐ-TTg); triển khai thực hiện các giải pháp để tiếp tục cải thiện chỉ số ĐMST quốc gia (GII), chỉ số sẵn sàng cho sản xuất tương lai của WEF.

Tiếp tục phát triển thị trường KH&CN, hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm sáng tạo, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Triển khai thực hiện các nhiệm vụ nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của các bộ, ngành và địa phương.

6. Phát triển tiềm lực KH&CN

a) Nhân lực KH&CN: Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực KH&CN phù hợp với định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương; phát triển và phát huy đội ngũ nhân lực KH&CN trong các cơ sở giáo dục đại học; xây dựng các tập thể nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mạnh đáp ứng yêu cầu giải quyết các vấn đề thực tiễn của nền kinh tế.

b) Tổ chức KH&CN: Phát triển, nâng cao năng lực hệ thống tổ chức dịch vụ KH&CN, nhất là các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN; hình thành và phát triển trung tâm ĐMST, vườn ươm công nghệ, phát triển doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, tổ chức nghiên cứu và phát triển công nghệ trong các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

c) Hạ tầng KH&CN: Tập trung nguồn lực xây dựng, thu hút đầu tư và đưa vào hoạt động có hiệu quả các khu công nghệ cao quốc gia, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; quy hoạch, đầu tư nâng cấp hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành đáp ứng nhu cầu hoạt động KH&CN của các ngành, các vùng, các lĩnh vực khoa học và hướng công nghệ ưu tiên; đầu tư nâng cao năng lực của trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các tỉnh, thành phố; hỗ trợ doanh nghiệp thành lập các phòng thí nghiệm, kết nối với hệ thống phòng thí nghiệm thuộc các viện nghiên cứu, trường đại học; phát triển hạ tầng thông tin và thống kê KH&CN quốc gia theo hướng hiện đại hóa, đa dạng hóa.

7. Đẩy mạnh cải cách hành chính và xây dựng Chính phủ điện tử trong lĩnh vực KH&CN

a) Đơn giản hóa minh bạch quy trình và thủ tục, giảm thời gian và chi phí trong thực hiện thủ tục hành chính; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng Chính phủ điện tử thực hiện Nghị quyết 36a của Chính phủ.

b) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và thanh tra chuyên ngành việc thực hiện các chương trình, đề tài, dự án KH&CN sử dụng vốn NSNN.

8. Đẩy mạnh công tác truyền thông KH&CN

Tuyên truyền, cung cấp kịp thời các thông tin về cơ chế, chính sách và vai trò của KH&CN, ĐMST, kết quả hoạt động KH&CN, ĐMST đến các cơ quan quản lý các cấp, các ngành và nhân dân.

9. Triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong các ngành, lĩnh vực và hướng công nghệ ưu tiên

Triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và ĐMST trong các ngành, lĩnh vực và hướng công nghệ ưu tiên, cùng với việc triển khai đáp ứng các mục tiêu, nội dung của các Chương trình KH&CN cấp quốc gia, Chương trình KH&CN trọng điểm cấp bộ..., các bộ, ngành, địa phương lưu ý định hướng theo các lĩnh vực ưu tiên nêu tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn này.

II. Xây dựng nhiệm vụ kế hoạch

1. Xây dựng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

a) Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp quốc gia (sau đây gọi là nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia)

- Nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại Luật KH&CN, các văn bản hướng dẫn dưới luật và tập trung để triển khai thực hiện các định hướng trọng tâm nêu tại Mục I Phần B công văn này, mục tiêu, nội dung của các Chương trình KH&CN cấp quốc gia đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt (*chi tiết tại Phụ lục 5, 6 và 7 và trên Website của các chương trình quốc gia*).

- Quy trình xác định, tuyển chọn tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thực hiện theo quy định tại Thông tư 07/2014/TT-BKH&CN ngày 26/5/2014, Thông tư 03/2017/TT-BKH&CN ngày 03/4/2017, Thông tư 08/2017/TT-BKH&CN ngày 26/6/2017 và các văn bản hướng dẫn quản lý cụ thể cho từng Chương trình/nhiệm vụ. Đối với nhiệm vụ KH&CN theo nghị định thư ngoài việc đáp ứng yêu cầu chung, hồ sơ đề xuất đặt hàng cần thuyết minh rõ căn cứ pháp lý, cam kết của đối tác nước ngoài cùng hợp tác thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo lợi ích của các bên, khai thác được thế mạnh về KH&CN và nguồn tài chính của các nước tiên tiến để giải quyết vấn đề KH&CN cấp thiết trong nước, về trình tự thủ tục xác định nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 12/2014/TT-BKH&CN của Bộ KH&CN ngày 30/5/2015.

- Đối với những nhiệm vụ do lãnh đạo Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trực tiếp, các bộ, ngành, địa phương chủ động tổ chức thực hiện như

nhiệm vụ cấp bộ, cấp tỉnh. Trường hợp vượt quá khả năng giải quyết của bộ, ngành và địa phương, đề nghị báo cáo lãnh đạo Đảng, Chính phủ giao cho Bộ KH&CN xem xét xây dựng nhiệm vụ cấp quốc gia và tổ chức thực hiện.

- Đối với các chương trình KH&CN cấp quốc gia được giao cho các bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý, các bộ, ngành, địa phương phối hợp với Bộ KH&CN để tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

b) Về các dự án xây dựng các mô hình ứng dụng và chuyển giao KH&CN vào nông thôn và miền núi: Nếu các tổ chức KH&CN có nhu cầu chuyển giao công nghệ cho các tỉnh, thành phố thì các bộ, ngành cần thông báo cho các tổ chức KH&CN trực thuộc làm việc với Sở KH&CN các tỉnh, thành phố để lựa chọn cơ quan chuyển giao công nghệ, cơ quan chủ trì dự án, xây dựng dự án theo hướng dẫn gửi Bộ KH&CN để xem xét tổng hợp theo tiến độ quy định.

2. Xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở

Nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở được xây dựng đáp ứng các tiêu chí, quy trình thủ tục quy định tại Luật KH&CN, các văn bản hướng dẫn dưới luật và tập trung để triển khai thực hiện các định hướng trọng tâm nêu tại Mục I Phần B công văn này, mục tiêu, nội dung của các Chương trình KH&CN cấp bộ, cấp tỉnh đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt, chương trình phối hợp công tác với Bộ KH&CN (nếu có), đồng thời tập trung để tạo chuỗi kết nối giữa các nhiệm vụ KH&CN các cấp để giải quyết các nội dung trọng tâm được nêu tại Mục I Phần B công văn này.

3. Xây dựng kế hoạch các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước về KH&CN và sản xuất kinh doanh

Các bộ, ngành, địa phương căn cứ các định hướng trọng tâm nêu tại Mục I Phần B, các định hướng chính theo lĩnh vực nêu tại phụ lục 3 công văn này và nhu cầu thực tế để xây dựng và đưa vào kế hoạch năm 2019 các hoạt động phục vụ quản lý nhà nước theo các lĩnh vực: Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; đánh giá, thẩm định, giám định công nghệ và chuyển giao công nghệ; ứng dụng đổi mới công nghệ; năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân; thông tin và thống kê KH&CN; hợp tác quốc tế về KH&CN; hình thành và phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN trên địa bàn; thanh tra KH&CN; sử dụng và trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN, khởi nghiệp ĐMST... và các nhiệm vụ KH&CN không thường xuyên khác ở các bộ, ngành, địa phương.

4. Các dự án duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất - kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN

- Các bộ, ngành, địa phương xác định đưa vào kế hoạch 2020 các dự án cải tạo, chống xuống cấp, đầu tư tăng cường năng lực các phòng thí nghiệm theo nguyên tắc: Ưu tiên tập trung để sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng các dự án chuyển tiếp; chỉ mở mới các dự án thực sự cấp thiết và có khả năng bố trí vốn để triển khai.

- Vào thời điểm các bộ, ngành, địa phương làm việc với Bộ KH&CN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2020 (tháng 7-8/2019), các bộ, ngành, địa phương phải có thuyết minh bổ sung về các dự án có liên quan và thể hiện các dự án đó trong kế hoạch KH&CN năm 2020 của bộ, ngành, địa phương (kèm quyết định phê duyệt dự án).

5. Các dự án sử dụng vốn ĐTPT cho KH&CN

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự án, thẩm định, phê duyệt theo các quy định hiện hành về quản lý vốn ĐTPT để thực hiện trong kế hoạch 2020 đảm bảo nguyên tắc: Ưu tiên các dự án chuyển tiếp và trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đối tượng đầu tư phải là tổ chức KH&CN; dự án đầu tư phải phù hợp với quy hoạch, chiến lược, định hướng phát triển KH&CN của ngành, lĩnh vực và địa phương hoặc phục vụ cho việc triển khai thực hiện các nội dung thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; ngoài ra dự án cần được xem xét cụ thể với năng lực cán bộ nghiên cứu hiện có để khi triển khai dự án có đủ lực lượng cán bộ cần thiết, đảm bảo dự án đi vào hoạt động hiệu quả; tránh đầu tư chồng chéo, dàn trải, không hiệu quả. Đồng thời các bộ, ngành, địa phương cũng xây dựng và đề xuất các dự án cho kế hoạch trung hạn 2021-2025.

III. Dự toán chi NSNN cho hoạt động KH&CN năm 2020

1. Nguyên tắc

- Ưu tiên đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao để triển khai các nội dung KH&CN phục vụ phát triển ngành và lĩnh vực trong các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ.

- Căn cứ năng lực, kết quả, hiệu quả triển khai thực hiện hoạt động KH&CN và sử dụng kinh phí đã được phân bổ của 2 năm trước năm xây dựng kế hoạch KH&CN, thông qua báo cáo kết quả hoạt động KH&CN định kỳ và kết quả kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

- Không dàn trải, trùng lặp, phù hợp với định hướng mục tiêu chiến lược KH&CN, kế hoạch trung hạn đã được xác định. Đồng thời, không vượt quá hạn mức kinh phí năm 2020, kế hoạch tài chính NSNN 3 năm 2019 – 2021, kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 theo thông báo của Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN chuyển tiếp kết thúc trong năm 2020.

- Ưu tiên các nhiệm vụ hỗ trợ, thúc đẩy khởi nghiệp ĐMST, nâng cao năng lực ĐMST của doanh nghiệp, nâng cao năng lực tiếp cận cách mạng công nghiệp 4.0, dự án sản xuất thử nghiệm là kết quả nghiên cứu ứng dụng, các nhiệm vụ có sự tham gia của doanh nghiệp.

- Công khai, minh bạch.

2. Dự toán chi KH&CN

- Dự toán chi NSNN cho hoạt động KH&CN của các bộ, ngành và địa phương bao gồm: Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng; chi thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước; chi thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; chi tăng cường năng lực nghiên cứu, duy tu, bảo dưỡng, chống xuống cấp; chi ĐTPT cho KH&CN. Việc lập dự toán được tiến hành như sau:

- Đối với dự toán chi NSNN để thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập thực hiện theo các quy định hiện hành các văn bản sau: Thông tư 01/2017/TT-BKH&CN ngày 12/01/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập; Thông tư số 90/2017/TT-BTC ngày 30/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của tổ chức KH&CN công lập.

- Các bộ, ngành, địa phương xây dựng dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ chuyển tiếp sang năm 2020; danh mục nhiệm vụ và dự toán kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN mở mới bắt đầu thực hiện từ năm 2020 đã được phê duyệt kinh phí đến tháng 6/2019; nhu cầu kinh phí dành cho các nhiệm vụ hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN năm 2020 (bao gồm dự kiến cả kinh phí để tổng kết đánh giá kết quả hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2020) để xác định tổng kinh phí cần thiết thực hiện cho các nhiệm vụ KH&CN năm 2020. Các bộ, ngành, địa phương cần lưu ý làm rõ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia được giao quản lý bao gồm chuyển tiếp kết thúc trong năm 2020 và mở mới (chỉ mở mới nhiệm vụ đối với các chương trình chưa kết thúc trong năm 2020).

- Dự toán chi NSNN để thực hiện các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất – kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN, dự án sử dụng vốn ĐTPT cho KH&CN được lập theo quy định hiện hành.

(Các Biểu mẫu chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn này)

IV. Một số lưu ý đối với kế hoạch KH&CN năm 2020

1. Hầu hết các Chương trình KH&CN các cấp đã được phê duyệt đều có thời hạn kết thúc vào tháng 12/2020. Do vậy, hạn chế tối đa việc phê duyệt mới các nhiệm vụ KH&CN thuộc các chương trình, chỉ phê duyệt nhiệm vụ khi đảm bảo về thời gian thực hiện để có thể tổng kết chương trình vào tháng 12/2020.

2. Nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách cho hoạt động KH&CN phải bao gồm kinh phí sự nghiệp KH&CN và kinh phí ĐTPT cho KH&CN phù hợp với nội dung kế hoạch và tổng dự toán ngân sách năm 2020 của bộ, ngành, địa phương.

3. Đối với các nhiệm vụ KH&CN sử dụng kinh phí từ nguồn sự nghiệp KH&CN chỉ dự toán kinh phí vào kế hoạch năm 2020 những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí từ ngày 30/6/2019 trở về trước.

4. Tổng kinh phí từ NSNN dành cho KH&CN năm 2020 dự kiến sẽ không tăng nhiều so với năm 2019 (trong thời kỳ ổn định ngân sách). Do vậy các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các địa phương cần thực hiện lồng ghép, phối hợp giữa các chương trình, đề án, dự án KH&CN và các chương trình, dự án khác để tập trung và huy động nguồn lực, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm cho một số lĩnh vực KH&CN thúc đẩy hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị để nâng cao chất lượng và giá trị, hiệu quả sản xuất và sức cạnh tranh của các sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm.

5. Các bộ, ngành, địa phương chỉ đạo các doanh nghiệp trực thuộc, doanh nghiệp trên địa bàn quản lý báo cáo tình hình lập, trích và sử dụng Quỹ phát triển KH&CN theo quy định của Luật KH&CN và Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn luật, gửi Bộ KH&CN để tổng hợp.

V. Tiến độ triển khai xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2020

Trong khoảng thời gian từ tháng 3/2019 đến tháng 6/2019, Bộ KH&CN sẽ làm việc trực tiếp với các bộ, ngành, địa phương để trao đổi, thống nhất và định hướng về nội dung kế hoạch KH&CN năm 2020.

Trước ngày 30/6/2019, các bộ, ngành, địa phương gửi kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2020 (02 bản) đến Bộ KH&CN.

Trường hợp các bộ, ngành, địa phương gửi kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2020 sau ngày 30/6/2019, Bộ KH&CN sẽ không có cơ sở tổng hợp đề xuất phân bổ ngân sách KH&CN của năm 2020.

Trong quá trình xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN năm 2020 nếu có những chính sách, chế độ mới ban hành, Bộ KH&CN sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ KH&CN để kịp thời xử lý.

Bộ KH&CN hướng dẫn nội dung kế hoạch KH&CN năm 2020 để các bộ, ngành, địa phương biết và cùng phối hợp tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở KH&CN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các vụ/đơn vị chức năng thuộc Bộ KH&CN;
- Lưu: VT, KHTC.



Phạm Công Tạc



DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số 259/BKHCN-KHTC ngày 31 tháng 01 năm 2019
của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Phụ lục 1:

Biểu TK1-1: Kết quả hoạt động KH&CN năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019.

Biểu TK1-2: Kết quả hoạt động KH&CN nổi bật năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019.

Biểu TK1-3: Kết quả Chương trình KH&CN cấp quốc gia 03 năm 2016-2018 và 6 tháng đầu năm 2019.

Biểu TK1-4: Nhân lực và tổ chức KH&CN.

Biểu TK1-5: Kết quả hoạt động quản lý nhà nước về KH&CN năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019.

Biểu TK1-6: Văn bản về KH&CN được ban hành năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019.

Biểu TK1-7: Kết quả triển khai thực hiện cơ chế khoán đối với nhiệm vụ KH&CN

Biểu TK1-8: Kết quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN bộ, ngành, địa phương

Phụ lục 2:

Biểu TK2-1: Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN thuộc các Chương trình KH&CN cấp quốc gia thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành năm 2020.

Biểu TK2-2: Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, tỉnh năm 2020.

Biểu TK2-3: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển KH&CN năm 2020.

Biểu TK2-4: Dự kiến kinh phí KH&CN năm 2020 của các bộ, ngành, cơ quan trung ương.

Biểu TK2-5: Dự kiến kinh phí KH&CN năm 2020 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Phụ lục 3: Định hướng trọng tâm hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ĐMST trong các ngành, lĩnh vực và hướng công nghệ ưu tiên năm 2020.

Phụ lục 4: Danh mục các Chương trình/Đề án cấp quốc gia về KH&CN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Phụ lục 5: Danh mục các Chương trình/Đề án cấp quốc gia về KH&CN đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt giao bộ ngành trực tiếp quản lý.

Phụ lục 6: Danh mục các Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
NĂM 2018 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Số TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì, Tác giả	Tóm tắt nội dung	Ghi chú
I	Bài báo, công bố, giải pháp, kiến nghị, ấn phẩm khoa học			Ghi rõ các bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế trong danh sách ISI, Scopus
1				
2				
...				
II	Sáng chế, giải pháp hữu ích; Các loại giống mới; Các loại vắc xin mới, chế phẩm mới; Các bản vẽ thiết kế mới, mẫu máy, thiết bị mới			Ngày, tháng, năm (nộp đơn, tiếp nhận đơn, công nhận của Cơ quan có thẩm quyền)
1				
2				
...				
III	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được hình thành			Tên và loại hình doanh nghiệp; địa chỉ; giấy phép kinh doanh; số quyết định công nhận, nhân lục hiện có...
1				
2				
...				
IV	Hoạt động ứng dụng đổi mới công nghệ điển hình			
1	Sản phẩm chủ lực, sản phẩm trọng điểm đang được hỗ trợ phát triển thông qua các nhiệm vụ KH&CN			Tên sản phẩm, nhiệm vụ KH&CN; tình hình thực hiện
2	Đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp			Ghi rõ kết quả, hiệu quả thực hiện, kèm theo tên nhiệm vụ

				KH&CN; kinh phí thực hiện (chia rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; từ bộ, ngành, địa phương; doanh nghiệp, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác).
3	Dự án đầu tư trang thiết bị, công nghệ; dự án tăng cường năng lực nghiên cứu			Đánh giá tình hình thực hiện, số kinh phí và nguồn (trong đó ghi rõ nguồn vốn từ ngân sách trung ương; của bộ, ngành, địa phương; từ doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty, Quỹ PTKHCN của doanh nghiệp và các nguồn khác).
V	Kết quả khác			<i>Ghi rõ các thông tin có liên quan đến kết quả</i>
1				
...				

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NỔI BẬT
NĂM 2018 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

STT	Tên sản phẩm/ công trình/công nghệ	Xuất xứ (Ghi rõ xuất xứ của nhiệm vụ ...)	Hiệu quả kinh tế-xã hội (Giải trình chi tiết giá trị làm lợi so sánh với sản phẩm công nghệ cùng loại, ý nghĩa kinh tế xã hội, môi trường...)	Ghi chú
1				
2				

Bộ
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 1
Biểu TK1-3

**KẾT QUẢ CỦA CHƯƠNG TRÌNH KH&CN CẤP QUỐC GIA
03 NĂM 2016 - 2018 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

STT	Tên Chương Trình/Đề án	Chỉ tiêu/Mục tiêu đề ra	Kết quả đã đạt được	Đánh giá mức độ hoàn thành (%)	Lý do
1					
2					

NHÂN LỰC VÀ TỔ CHỨC KH&CN

Số TT	Tên tổ chức nghiên cứu & phát triển	Số giấy phép đăng ký hoạt động KH&CN và cơ chế hoạt động ¹	Nhân lực hiện có đến 30/6/2019					Kinh phí chi thường xuyên theo chức năng từ NSNN năm 2019 (tr.đ)	Ghi chú (công lập/ngoài công lập)		
			Tổng số	Tổng số	Trong đó hưởng lương SNKH					Trợ lý nghiên cứu/Kỹ thuật viên	
					Tổng số	Nghiên cứu viên cao cấp/Kỹ sư cao cấp	Nghiên cứu viên chính/Kỹ sư chính				Nghiên cứu viên/Kỹ sư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Các đơn vị do cấp bộ, ngành, địa phương quyết định thành lập										
1											
2											
...											
II	Các đơn vị do cấp khác thành lập được giao cho bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý										
1											
2											
...											
	Tổng số										

¹ Cơ chế hoạt động đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc 1 trong 4 loại theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KH&CN
NĂM 2018 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Kết quả đạt được (số lượng)	
			Năm 2018	6 tháng đầu năm 2019
I	Số nhiệm vụ KH&CN được triển khai			
1	Lĩnh vực tự nhiên	N.vụ		
2	Lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ	N.vụ		
3	Lĩnh vực nông nghiệp	N.vụ		
4	Lĩnh vực y, dược	N.vụ		
5	Lĩnh vực xã hội	N.vụ		
6	Lĩnh vực nhân văn	N.vụ		
II	Công tác đánh giá, thẩm định, giám định và chuyên giao công nghệ			
1	Thẩm định/có ý kiến về công nghệ dự án đầu tư	DA		
2	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ	HĐ		
3	Giám định công nghệ	CN		
III	Công tác phát triển năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân			
1	Số nguồn phóng xạ kín			
-	Số nguồn phóng xạ được lắp đặt mới	Nguồn		
-	Số nguồn phóng xạ đã qua sử dụng	Nguồn		
2	Số thiết bị bức xạ được lắp đặt mới			
-	Trong lĩnh vực Y tế	Thiết bị		
-	Trong lĩnh vực Công nghiệp	Thiết bị		
-	Trong An ninh hải quan	Thiết bị		
3	Lượng đồng vị, dược chất phóng xạ được sử dụng trong Y tế	Curie (Ci)		
4	Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ	Dự án		
5	Thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ bức xạ và đồng vị phóng xạ	Hợp đồng		
6	Hướng dẫn hồ sơ cấp phép cho các cơ sở	Cơ sở		
7	Thẩm định, cấp phép hoạt động cho các cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn bức xạ	Giấy phép		
IV	Công tác Sở hữu trí tuệ			
1	Số hồ sơ hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xác lập và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ	Hồ sơ		
2	Số đơn nộp đăng ký	Đơn		
3	Số văn bằng được cấp	Văn bằng		
4	Số vụ xử lý xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	Vụ		
5	Số các dự án phát triển tài sản trí tuệ được hỗ trợ	DA		
6	Số sáng kiến, cải tiến được công nhận	SK		

V	Công tác thông tin và thống kê KH&CN			
1	Bổ sung, phát triển nguồn tài liệu (tài liệu giấy, tài liệu điện tử, cơ sở dữ liệu trực tuyến, ...)	Tài liệu/biểu ghi/CSDL		
2	Ấn phẩm thông tin đã phát hành	Ấn phẩm, phút		
2.1	<i>Tạp chí/bản tin KH&CN</i>	Tạp chí/bản tin		
2.2	<i>Phóng sự trên đài truyền hình</i>	Buổi phát		
3	Xây dựng CSDL (CSDL mới, cập nhập biểu ghi trong CSDL, số hóa tài liệu đưa vào CSDL, ...)	CSDL/biểu ghi/trang tài liệu		
4	Thông tin về nhiệm vụ KH&CN			
4.1	<i>Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành</i>	N.vụ		
4.2	<i>Nhiệm vụ KH&CN đã đăng ký kết quả thực hiện</i>	N.vụ		
4.3	<i>Nhiệm vụ KH&CN được ứng dụng</i>	N.vụ		
5	Thống kê KH&CN			
5.1	<i>Số cuộc điều tra/ số phiếu thu được tương ứng</i>	<i>Số cuộc/số phiếu</i>		
5.2	<i>Báo cáo thống kê cơ sở</i>	<i>Báo cáo</i>		
5.3	<i>Báo cáo thống kê tổng hợp</i>	<i>Báo cáo</i>		
6	Kết quả khác (nếu nổi trội)			
VI	Công tác tiêu chuẩn – đo lường – chất lượng			
1	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện		
2	Số lượng Tiêu chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Tiêu chuẩn		
3	Số lượng Quy chuẩn kỹ thuật mới được áp dụng	Quy chuẩn		
4	Số đơn vị hành chính nhà nước đã công bố áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008, ISO 9001:2015	Đơn vị		
5	Số cuộc kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa	Cuộc		
6	Số mẫu được thử nghiệm và thông báo kết quả	Mẫu		
VII	Công tác thanh tra			
1	Số cuộc thanh tra	Cuộc		
2	Số lượt đơn vị thanh tra	Đơn vị		
3	Số vụ vi phạm phát hiện xử lý (nếu có)	Vụ		
4	Số tiền xử phạt (nếu có)	Trđ		
VIII	Hoạt động đổi mới công nghệ			
1	Số nhiệm vụ hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp do các bộ, tỉnh/thành phố trực thuộc TW phê duyệt	N.vụ		
2	Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ ²	Doanh nghiệp		

² Doanh nghiệp trong năm có một trong các hoạt động sau đây được coi là có đổi mới công nghệ:

1. Thực hiện nghiên cứu phát triển công nghệ có kết quả được chuyển giao, đánh giá, nghiệm thu hoặc ứng dụng vào sản xuất, kinh doanh hoặc có đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp).

2. Có nhận chuyển giao công nghệ hoặc đầu tư, mua sắm mới hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị hoặc thay đổi quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến sản phẩm hoặc sản xuất hiệu quả hơn (giảm giá thành sản xuất sản phẩm; giảm tiêu thụ năng lượng; nguyên, nhiên, vật liệu; giảm phát thải, đạt các chỉ tiêu về môi trường: ...).

3	Số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm	Doanh nghiệp		
4	Số công nghệ được chuyển giao, đưa vào ứng dụng	Công nghệ		
5	Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện	HĐ		
6	Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ	Tr.đ		
IX	Công tác sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN			
1	Bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
2	Thăng hạng đặc cách vào hạng chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ	Người		
3	Kéo dài thời gian công tác	Người		
4	Trọng dụng nhà khoa học đầu ngành	Người		
5	Trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng	Người		
6	Trọng dụng nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng	Người		
X	Công tác hỗ trợ hình thành và phát triển doanh nghiệp KH&CN			
1	Hỗ trợ và hình thành phát triển doanh nghiệp KH&CN	Doanh nghiệp		
2	Thành lập cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Cơ sở		
3	Hỗ trợ cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, các nhóm nghiên cứu mạnh được ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN tại các cơ sở và đầu mối ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng		
4	Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN	Đối tượng		
5	Hỗ trợ các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chưa chuyển đổi thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	Đơn vị		
XI	Công tác phát triển thị trường KH&CN			
1	Giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN trên thị trường	Tr.đ		
2	Tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ trên giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ KH&CN	%		
XII	Hỗ trợ Hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia			
1	Số doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được hình thành (doanh nghiệp có khả năng tăng trưởng nhanh dựa trên khai thác tài sản trí tuệ, công	Doanh nghiệp		

3. Đưa vào áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng như: ISO; HACCP; GMP (thực hành sản xuất tốt); KPI (Đo lường hiệu suất); TPM (duy trì năng suất toàn diện); TQM (quản lý chất lượng toàn diện); PMS (cải tiến năng suất toàn diện); thực hành 5S, Six Sigma, Kaizen, ...

4. Đạt được các tiêu chuẩn, chứng nhận chuyên ngành: VietGap, Global Gap, GMP, BRC (Tiêu chuẩn thực phẩm toàn cầu),... hoặc nâng cấp lên mức tiêu chuẩn cao hơn (ví dụ: GMP-ASEAN → GMP-WHO → PIC/S → EU-GMP) hoặc đạt được các chứng chỉ quốc tế (chứng chỉ ASTM của Mỹ; JISG3505, JIS3112 của Nhật Bản; ...).

Doanh mới)			
Doanh nghiệp ĐMST được hỗ trợ	Dự án		
Doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST được	Doanh nghiệp		
Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo từ các nhà đầu tư mạo dự án và sáp nhập/tổng giá trị	Doanh nghiệp/ tổng giá trị		
Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp	Tổ chức		

Bộ
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 1
Biểu TK1-7

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
CƠ CHẾ KHOẢN ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ KH&CN**

Số nhiệm vụ triển khai năm 2018			Số nhiệm vụ mở mới năm 2019		
Tổng số	Khoản đến sản phẩm cuối cùng	Khoản từng phần	Tổng số	Khoản đến sản phẩm cuối cùng	Khoản từng phần
Cấp Bộ, Tỉnh					
Cấp cơ sở					

Bộ
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 1
Biểu TK1-8

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
CỦA QUỸ PHÁT TRIỂN KH&CN BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

Quyết định thành lập (số, ngày tháng năm)	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Hoạt động tài trợ, cho vay, bảo lãnh vốn vay,		Giải ngân (Triệu đồng)		Ghi chú
		Nội dung	Tổng kinh phí (Triệu đồng)	Năm 2018	Năm 2019	
		Tài trợ				
		Cho vay				
		Bảo lãnh vốn vay				
					

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020
CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ NGÀNH**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ					Đơn vị chủ trì		
				Tổng số	Nguồn NSNN			Nguồn khác			
A	B	1	2	Tổng số	Đã bố trí đến hết năm 2019	Dự kiến năm 2020	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện trong năm 2020	10	
	Tổng cộng			3	4	5	6	7=4-5-6	8	9	
I	Nhiệm vụ chuyển tiếp sang 2020										
1.1	Nhiệm vụ.....										
1.2	Nhiệm vụ.....										
	...										
II	Nhiệm vụ mở mới 2020										
1.1	Nhiệm vụ.....										
1.2	Nhiệm vụ.....										
	...										

Bộ
UBND tỉnh, thành phố....

Phụ lục 2
Biểu TK2-2

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/NHIỆM VỤ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP BỘ, TỈNH NĂM 2020**

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên nhiệm vụ	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ (số ngày tháng năm)	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ							Đơn vị chủ trì		
				Nguồn NSNN				Nguồn khác					
				Tổng số	Tổng số	Đã bố trí đến hết năm 2019	Dự kiến năm 2020	Số còn lại	Số đã thực hiện năm trước	Dự kiến thực hiện trong năm 2020			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-5-6	8	9	10		
	Tổng cộng												
I	Nhiệm vụ chuyên tiếp sang 2020												
1.1	Nhiệm vụ.....												
1.2	Nhiệm vụ.....												
	...												
II	Nhiệm vụ mở mới 2020												
1.1	Nhiệm vụ.....												
1.2	Nhiệm vụ.....												
	...												

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KH&CN NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên Dự án/ công trình	Cơ sở pháp lý (QĐ phê duyet)	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện		Kinh phí			
					Khởi công	Hoàn thành	Tổng vốn đầu tư được duyệt	Kinh phí được phân bố lũy kế hết năm 2019	Kế hoạch vốn năm 2020	
I	Dự án chuyển tiếp									
1										
2										
...										
II	Dự án mới									
1										
....										

DỰ KIẾN KINH PHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2019	DỰ KIẾN KINH PHÍ NĂM 2020
A	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
I	Nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia (các Chương trình/Đề án được tiếp tục giao kinh phí về Bộ, ngành quản lý)	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1.1	Chương trình/Đề án 1		
1.2	Chương trình/Đề án 2		
....			
II	Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ		
3	Các hoạt động KH&CN khác		
3.1			
3.2			
...			
4	Các dự án có tính chất đặc biệt		
4.1			
4.2			
...			
B	Kinh phí đầu tư phát triển	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Dự án 1		
2	Dự án 2		
...			
	Tổng số (A + B)		

DỰ KIẾN KINH PHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2020

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	KINH PHÍ TW THÔNG BÁO NĂM 2019	KINH PHÍ UBND TỈNH, TP PHÊ DUYỆT 2019	KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2019	KINH PHÍ DỰ KIẾN NĂM 2020
I	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Kinh phí nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia chuyên tiếp cấp về địa phương quản lý (chi tiết theo từng nhiệm vụ)				
2	Chi nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, cấp huyện				
3	Chi nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
4	Chi hoạt động KH&CN phục vụ quản lý nhà nước				
	Hoạt động Tiêu chuẩn-Đo lường-Chất lượng				
	Sở hữu trí tuệ				
	Thông tin và thống kê KH&CN				
	Phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân				
	Đào tạo, tập huấn				
	Đánh giá, thẩm định, giám định và CGCN				
	Thanh tra KH&CN				
	Hợp tác quốc tế				
	Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN				
5	Chi hoạt động KH&CN cấp huyện				
6	Chi các đơn vị sự nghiệp				
7	Chi tăng cường tiềm lực, chống xuống cấp				
8	Chi khác				
II	Kinh phí đầu tư phát triển	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>
1	Dự án 1				
2	Dự án 2				
...					
	Tổng số	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>	<i>(Tổng số)</i>

**Các định hướng trọng tâm hoạt động nghiên cứu khoa học
và phát triển công nghệ, ĐMST trong các ngành, lĩnh vực
và hướng công nghệ ưu tiên năm 2020**

**I. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG
NGHỆ**

Khoa học xã hội và nhân văn

- Nghiên cứu phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, phát triển ngành kinh tế mũi nhọn trong mô hình tăng trưởng; chính sách phát triển, cơ chế quản lý các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam; cơ cấu đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước, hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính; hoàn thiện cơ chế giám sát hệ thống thị trường tài chính, hệ thống ngân hàng trong quá trình hội nhập và phát triển;

- Nghiên cứu những vấn đề về xã hội, quản lý xã hội, con người, văn hóa và nguồn nhân lực;

- Tập trung hoàn thành các nhiệm vụ của các chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia KX 01, Chương trình KH&CN về khoa học giáo dục, Chương trình KH&CN về các vấn đề dân tộc.

Khoa học tự nhiên

- Tài nguyên, môi trường và thiên tai, biến đổi khí hậu: nâng cao năng lực, hiệu quả dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu; phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, hạn hán, xâm nhập mặn; sạt lở bờ sông, biển; phát triển kinh tế biển; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đảm bảo phát triển bền vững.

- Khoa học cơ bản tiếp tục triển khai Chương trình phát triển toán học, Chương trình phát triển Vật lý (Quyết định số 380/QĐ-TTg) và Chương trình phát triển KH&CN trong các lĩnh vực: Hóa học, Khoa học sự sống, Khoa học trái đất, Khoa học biển giai đoạn 2017-2025 (Quyết định 562/QĐ-TTg).

- Tập trung hoàn thành các nhiệm vụ của các chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia KC.08, KC.09, Chương trình KH&CN về biến đổi khí hậu và hai Chương trình KH&CN phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc và Tây Nguyên.

Khoa học và công nghệ trong nông nghiệp

- Nghiên cứu chọn tạo và phát triển các giống năng suất cao, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh đối với các cây trồng chủ lực (lúa, ngô, đậu tương, điều, chè, cà phê, hồ tiêu, cao su, nhãn, vải, thanh long, xoài, rau, hoa) theo định hướng xuất

khẩu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Nghiên cứu xây dựng và hoàn thiện các quy trình thâm canh tổng hợp; quản lý sâu bệnh (kể cả dự báo dịch hại và kiểm dịch thực vật) phục vụ sản xuất các đối tượng cây trồng chủ lực nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giảm chi phí đầu vào trên một đơn vị diện tích, phục vụ sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ. Khai thác và phát triển nguồn gen cây trồng, vi sinh vật phục vụ công tác giống, sản xuất các chế phẩm sinh học, thuốc trừ sâu sinh học.

- Nghiên cứu chọn tạo giống vật nuôi chủ lực (bò, lợn, gà lông màu, vịt) phù hợp với vùng sinh thái và tái cơ cấu ngành nông nghiệp; ứng dụng công nghệ tiên tiến và kỹ thuật chăn nuôi an toàn dịch bệnh, hướng tới chăn nuôi an toàn sinh học; làm chủ công nghệ phôi, tinh đông lạnh phục vụ sản xuất giống vật nuôi chủ lực năng suất chất lượng cao; nghiên cứu tạo các chế phẩm sinh học, thức ăn và thức ăn bổ sung trong chăn nuôi; phát triển công thức chế biến và sử dụng có hiệu quả nguồn thức ăn sẵn có, nguồn phụ phẩm nông nghiệp và công nghiệp phục vụ phát triển chăn nuôi bền vững góp phần hạn chế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn và thức ăn bổ sung. Tập trung nghiên cứu để sản xuất các loại vắc-xin phòng bệnh cho vật nuôi (kể cả các bệnh mới phát sinh), hạn chế tối đa việc nhập khẩu vắc-xin, tạo chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh. Khai thác và phát triển nguồn gen vật nuôi, vi sinh vật phục vụ công tác giống và sản xuất các chế phẩm sinh học, vắc-xin phòng bệnh cho vật nuôi.

- Nghiên cứu phát triển và làm chủ công nghệ tạo giống bố mẹ và kỹ thuật nhân giống một số đối tượng thủy sản chủ lực (tôm thẻ chân trắng, tôm sú, cá tra, cá rô phi, ngêu, tu hài) sạch bệnh, thích nghi với biến đổi khí hậu. Nghiên cứu quy trình phòng trừ bệnh tổng hợp trên tôm, cá, ngêu, tu hài... phục vụ nuôi trồng thủy sản, đảm bảo an toàn dịch bệnh và thực phẩm; ứng dụng quy trình công nghệ tiên tiến nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp tiết kiệm nước. Nghiên cứu tạo các chế phẩm sinh học, vắc-xin, thuốc thú y thủy sản, quy trình công nghệ sản xuất thức ăn trong nuôi trồng thủy sản; nghiên cứu công thức chế biến và sử dụng có hiệu quả nguồn thức ăn phục vụ phát triển thủy sản, hạn chế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thức ăn và các chế phẩm sinh học từ nước ngoài. Nghiên cứu công nghệ bảo quản và chế biến nâng cao giá trị gia tăng, công nghệ sản xuất thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản. Nghiên cứu công nghệ khai thác, chế tạo thiết bị bảo quản phục vụ hiện đại hoá tàu cá xa bờ; thiết kế, chế tạo hệ thống thiết bị khai thác, bảo quản sản phẩm trên tàu đánh bắt cá ngừ đại dương đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao giá trị sản phẩm. Khai thác và phát triển các nguồn gen thủy sản phục vụ công tác cải tạo giống và các vi sinh vật ứng dụng trong sản xuất các chế phẩm sinh học thủy sản, vắc-xin phòng bệnh thủy sản.

- Nghiên cứu chọn tạo và phát triển sản xuất các giống cây lâm nghiệp sinh trưởng nhanh (keo, bạch đàn), cây bản địa làm gỗ lớn, cây lâm sản ngoài gỗ có lợi thế cạnh tranh cao. Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến gỗ, lâm sản ngoài gỗ và sản xuất các nguyên liệu phụ trợ trong sản xuất đồ mộc xuất khẩu và gỗ xây dựng từ nguồn nguyên liệu trong nước. Nghiên cứu xây dựng gói kỹ thuật tối ưu về chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng cung cấp

gỗ lớn, trồng lại rừng sau khai thác, trồng rừng mới theo hướng thâm canh, giá thành phù hợp cho từng nhóm cây trồng ở các điều kiện lập địa khác nhau để chuyển giao vào thực tiễn. Khai thác và phát triển nguồn gen cây lâm nghiệp phục vụ công tác giống cây lâm nghiệp.

- Nghiên cứu ứng dụng hệ thống tưới tiết kiệm cho một số loại cây trồng chủ lực (tập trung cho lúa, cà phê) nhằm gia tăng giá trị trên một đơn vị diện tích. Nghiên cứu thiết kế hệ thống thủy lợi (đê bao, kênh cấp thoát nước, cống, trạm bơm, ...) phù hợp để thúc đẩy nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp một số loài thủy sản chủ lực phục vụ xuất khẩu; đề xuất giải pháp để lấy nước chủ động (mặn, ngọt), giải pháp tiết kiệm nước, xử lý nước thải đảm bảo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản tập trung khu vực duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng và quản lý an toàn hồ chứa, đập, đê sông, đê biển và công trình phòng tránh giảm nhẹ thiên tai. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ, đề xuất giải pháp quản lý tổng hợp, dự báo phục vụ phòng chống lũ. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi hiện có theo hướng phục vụ đa mục tiêu, phù hợp với tái cơ cấu ngành; nghiên cứu, hoàn thiện thiết kế, công nghệ chế tạo máy và thiết bị phục vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

- Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và thiết bị sơ chế, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp chủ lực nhằm nâng cao chất lượng, giảm tổn thất sau thu hoạch. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị chế biến sâu các sản phẩm có tiềm năng. Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ và thiết bị xử lý các phụ phẩm nông nghiệp. Nghiên cứu cải tiến, hoàn thiện công nghệ và thiết bị phục vụ sản xuất muối kết hợp thu hồi các phụ phẩm có giá trị (thạch cao, magie).

Khoa học và công nghệ trong y, dược

- Nghiên cứu làm chủ được các công nghệ và kỹ thuật tiên tiến trong dự phòng các bệnh truyền nhiễm, nguy hiểm, các bệnh mới phát sinh, bệnh do yếu tố môi trường; tập trung nghiên cứu và phát triển các phương pháp kết hợp giữa y học hiện đại và y học cổ truyền trong chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh. Ứng dụng và phát triển các phương pháp điều trị không dùng thuốc: Vật lý trị liệu, tâm lý trị liệu, thể dục trị liệu... , phát triển y học cổ truyền dựa trên bằng chứng y học hiện đại; nghiên cứu làm chủ công nghệ sản xuất trang thiết bị y tế và từng bước làm chủ công nghệ sản xuất thiết bị y tế công nghệ cao.

- Nghiên cứu làm chủ và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất vắc-xin phòng bệnh ở người. Tập trung, ưu tiên nguồn lực để tổ chức thực hiện các dự án KH&CN đã được phê duyệt trong Chương trình phát triển sản phẩm Quốc gia vắc xin phòng bệnh cho người. Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt cho giai đoạn 2016-2020, nhằm đạt được mục tiêu sản xuất vắc xin 5 trong 1 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, các nhiệm vụ KH&CN cần nghiên cứu hoàn thành sản phẩm vắc xin thế hệ mới đang triển khai thực hiện; tiếp tục triển khai thực hiện nội dung của Quyết định số 1976/QĐ-TTg năm 2013 về quy hoạch tổng thể phát triển dược liệu, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất thuốc từ dược

liệu trong nước và thuốc y học cổ truyền. Xây dựng Chương trình KH&CN về phát triển sản phẩm từ dược liệu Việt Nam.

- Tập trung nghiên cứu làm chủ và chuyển giao các kỹ thuật tiên tiến trong chẩn đoán và điều trị bệnh, tật ở người như ghép tạng, trị liệu tế bào gốc, gen trị liệu, can thiệp mạch, kỹ thuật sinh học phân tử, y học hạt nhân. Thực hiện phổ biến, chuyển giao kỹ thuật cho các tuyến sau nghiên cứu; tập trung nghiên cứu xây dựng các quy trình giám sát nhằm cảnh báo, phát hiện các nguy cơ và đề xuất giải pháp xử lý các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tập trung nghiên cứu các vấn đề đảm bảo dinh dưỡng nâng cao thể trạng người Việt Nam và phù hợp với mô hình bệnh tật; nghiên cứu ứng dụng các giải pháp KH&CN để phát triển và duy trì dân số với quy mô và cơ cấu hợp lý. Nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực sức khoẻ sinh sản.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ tế bào, tế bào gốc; công nghệ gene, enzyme và protein trong y, dược; dược lý phân tử; công nghệ lên men và sinh tổng hợp nguyên liệu làm thuốc. Nghiên cứu ứng dụng y sinh học phân tử trong chẩn đoán và điều trị.

Khoa học và công nghệ trong công nghiệp và dịch vụ

- Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo một số sản phẩm cơ khí trọng điểm có giá trị gia tăng cao phục vụ sản xuất các máy móc, thiết bị công nghiệp, nông nghiệp mang nhãn hiệu Việt Nam.

- Nghiên cứu làm chủ thiết kế, chế tạo và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong các dây chuyền thiết bị đồng bộ phục vụ cho sản xuất các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, khai khoáng, máy nông nghiệp....

- Nghiên cứu, làm chủ công nghệ, chế tạo một số sản phẩm cơ điện tử, thiết bị tự động điều khiển các quá trình sản xuất, thu thập, lưu giữ và truyền dữ liệu từ xa, cảnh báo an toàn cho hệ thống năng lượng;

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ mới nâng cao hệ số thu hồi dầu của các mỏ đang khai thác; nghiên cứu lựa chọn công nghệ và các giải pháp hỗ trợ phù hợp để khai thác bể than đồng bằng sông Hồng, công nghệ xử lý và sử dụng bùn đỏ bauxite trong điều kiện Việt Nam.

- Chế biến sâu quặng sa khoáng titan, đất hiếm; Công nghệ tiên tiến, hiện đại tinh luyện một số khoáng sản có tiềm năng khác của Việt Nam như: Nhôm, đồng; nghiên cứu đổi mới công nghệ, thiết bị, phát triển sản phẩm mới đối với các nhà máy sản xuất phân lân, phân NPK, phân hữu cơ sinh học, phát triển đa dạng các loại phân hỗn hợp.

- Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng than, khí đốt; nâng cao hiệu quả, hiệu suất và tăng hệ số vận hành thiết bị; nâng cao độ tin cậy cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng trên lưới truyền tải...

- Phát triển các hệ thống điều độ tiên tiến; nghiên cứu ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong đo lường, giám sát, điều khiển, bảo vệ và quản lý vận hành.

Nghiên cứu tiếp cận và làm chủ công nghệ thiết kế, chế tạo một số thiết bị năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng (mặt trời, tuabin gió quy mô nhỏ và vừa, tổ máy thủy điện, thiết bị chiếu sáng ...).

- Nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất các sản phẩm phụ trợ cho ngành dệt may, da giày, điện tử, ô tô. Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật cho phát triển dịch vụ logistics.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu nano từ nguyên liệu trong nước, vật liệu xốp, vật liệu nhẹ, vật liệu polyme composite, polyme phân hủy sinh học, vật liệu y sinh....

Khoa học và công nghệ trong giao thông vận tải

- Nghiên cứu, ứng dụng đầu tư công nghệ, thiết bị để lắp ráp đầu máy, sản xuất các loại toa xe hiện đại, thân thiện môi trường, toa xe chuyên dùng, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa; nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong tổ chức điều hành vận tải, tăng năng lực thông qua và an toàn (đường ngang) trên các tuyến cho cả tàu khách và tàu hàng, đặc biệt là tuyến Hà Nội - Tp Hồ Chí Minh; nghiên cứu, ứng dụng hệ thống giao thông thông minh (ITS) trong tổ chức điều hành vận tải.

- Nghiên cứu, ứng dụng các giải pháp công nghệ để: Đảm bảo trật tự an toàn giao thông; kiểm soát, quản lý phương tiện cơ giới cá nhân tham gia giao thông tại các thành phố lớn; đánh giá tác động giao thông cho các đô thị lớn ở Việt Nam.

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới bảo vệ chống ăn mòn kết cấu, công nghệ cào bóc tái chế, công nghệ vật liệu mới, vật liệu chế sẵn, vật liệu thân thiện với môi trường trong xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, đường băng sân bay.

- Nghiên cứu, làm chủ công nghệ thiết kế và đóng mới các nhóm tàu có trọng tải đến 100.000 DWT; tập trung vào các sản phẩm có thị trường tiêu thụ (tàu chở hàng tổng hợp, tàu chở dầu và tàu chở khí hóa lỏng, tàu công-te-nơ, tàu cá, tàu du lịch, tàu chuyên dụng phục vụ các lực lượng vũ trang, tàu công trình, tìm kiếm cứu nạn, tàu tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường...).

- Ứng dụng công nghệ vật liệu mới, thân thiện môi trường; từng bước làm chủ công nghệ bảo dưỡng sửa chữa các loại máy bay và các thiết bị hiện đại của ngành hàng không Việt Nam. Nghiên cứu công nghệ chế tạo phụ tùng, phụ kiện máy bay. Nghiên cứu triển khai các hệ thống thiết bị thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không theo tiêu chuẩn hệ thống CNS/ATM mới, công nghệ dẫn đường vệ tinh. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ phục vụ bảo đảm an ninh, an toàn hàng không, sân bay.

Khoa học và công nghệ trong xây dựng

- Nghiên cứu công nghệ và thiết bị xử lý tro, xỉ, thạch cao của các nhà máy nhiệt điện, hóa chất phân bón và các cơ sở công nghiệp phát thải khác để làm nguyên vật liệu xây dựng (gạch, bê tông, kè cống ...).

- Nghiên cứu phát triển vật liệu xây, vật liệu tiết kiệm năng lượng và cấu kiện không nung cho công trình xây dựng (gạch ôp, lát, sứ vệ sinh, kính, cát nhân tạo...); nghiên cứu thiết kế, chế tạo các loại máy xây dựng: Thiết bị nâng hạ có sức nâng lớn, cần trục bánh hơi.

- Nghiên cứu đô thị xanh - thông minh, xây dựng công trình thông minh; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vật liệu tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo trong các công trình xây dựng và thúc đẩy phát triển công trình xanh; tiếp tục triển khai chương trình tiết kiệm năng lượng.

- Nghiên cứu công nghệ xử lý chất thải rắn, tập trung xử lý chất thải rắn theo công nghệ đốt thu hồi nhiệt; nghiên cứu công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt.

Phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình

Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ phục vụ phát triển kinh tế - kỹ thuật; phát triển cơ sở hạ tầng hạt nhân quốc gia phục vụ nghiên cứu và phát triển ứng dụng năng lượng nguyên tử, đảm bảo an toàn bức xạ và hạt nhân.

Khoa học và công nghệ vũ trụ

Nghiên cứu các giải pháp nâng cao hiệu quả và tính phổ dụng của việc sử dụng dữ liệu vệ tinh trong theo dõi, giám sát thiên tai, quản lý tài nguyên và môi trường, biển đảo và phục vụ kinh tế biển, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu KH&CN vũ trụ vào thực tiễn một số ngành và lĩnh vực như quốc phòng, an ninh, tài nguyên và môi trường, thông tin truyền thông.

Khoa học và công nghệ trong an ninh, quốc phòng

Triển khai nghiên cứu, ứng dụng phát triển công nghệ theo các nhiệm vụ chủ yếu đã được phê duyệt tại Kế hoạch thực hiện chương trình phối hợp hoạt động KH&CN giữa Bộ Quốc phòng và Bộ Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2016-2020; Chương trình phối hợp hoạt động KH&CN giữa Bộ KH&CN và Bộ Công an giai đoạn 2016-2020; nghiên cứu, phát triển công nghệ, sản phẩm thuộc các danh mục được quy định tại Quyết định số 65/2014/QĐ-TTg ngày 18/11/2014; nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản phẩm mật mã theo chương trình đã được phê duyệt.

Các hướng công nghệ ưu tiên

** Công nghệ thông tin và truyền thông*

Thúc đẩy nghiên cứu, phát triển hạ tầng viễn thông, sản phẩm/dịch vụ viễn thông/công nghệ thông tin trọng điểm đáp ứng nhu cầu phát triển thị trường, người dân, xây dựng và phát triển đô thị thông minh bền vững ở Việt Nam. Nghiên cứu hướng tới làm chủ công nghệ, thiết kế và chế tạo các thiết bị phần cứng, công nghệ cốt lõi của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

** Công nghệ sinh học*

Phát triển công nghệ sinh học để tạo giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng cao, chống chịu các điều kiện bất lợi, sản xuất các chế phẩm sinh học dùng trong chăn nuôi và bảo quản, chế biến nông sản, sản xuất vắc-xin, thuốc bảo vệ thực vật sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp an toàn, nông nghiệp hữu cơ và phát triển công nghiệp sinh học.

** Công nghệ vật liệu mới*

Tập trung nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sản xuất vật liệu nano từ nguyên liệu trong nước, vật liệu xốp, vật liệu nhẹ, vật liệu polyme composite, polyme phân hủy sinh học, vật liệu y sinh, vật liệu phục vụ công nghiệp quốc phòng, các loại vật liệu phục vụ công nghiệp hỗ trợ, chế biến sâu các loại khoáng sản Việt Nam có tiềm năng.

** Công nghệ chế tạo máy - tự động hóa*

Ưu tiên tập trung nghiên cứu về: Một số sản phẩm cơ khí trọng điểm có giá trị gia tăng cao phục vụ sản xuất các máy móc, thiết bị công nghiệp, nông nghiệp mang nhãn hiệu Việt Nam; nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong các dây chuyền thiết bị đồng bộ phục vụ cho sản xuất các ngành công nghiệp sản xuất ô tô, khai khoáng, máy nông nghiệp; các sản phẩm, công nghệ về cơ khí, thu hoạch, chế biến, công nghiệp hỗ trợ; các loại động cơ diesel cho máy nông nghiệp; máy nông nghiệp mang thương hiệu Việt Nam phục vụ công tác cơ giới hóa, hiện đại hóa sản xuất trong ngành nông nghiệp; công nghệ chế tạo một số sản phẩm vi mạch điện tử, cảm biến, linh kiện điện và điện tử, thiết bị thu thập, lưu giữ và truyền dữ liệu từ xa, thiết bị cảnh báo an toàn phục vụ phát triển các hệ thống thiết bị tự động điều khiển các quá trình sản xuất.

Hoạt động KH&CN của địa phương

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng, nhất là trong phát triển nông nghiệp an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, công nghệ thông tin, cơ khí, tự động hóa phục vụ phát triển công nghiệp hỗ trợ; ưu tiên các nhiệm vụ nghiên cứu triển khai phục vụ trực tiếp các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chú trọng lồng ghép việc thực hiện nhiệm vụ thuộc các chương trình quốc gia về KH&CN để giải quyết mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng các nhiệm vụ KH&CN liên kết giữa các địa phương, nhiệm vụ KH&CN theo hình thức PPP để huy động doanh nghiệp tham gia phát triển các sản phẩm trọng điểm, chủ lực của vùng theo chuỗi giá trị.

- Thực hiện tốt việc thẩm định cơ sở khoa học của chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thẩm định, có ý kiến về công nghệ trong các dự án đầu tư theo quy định của Luật KH&CN, Luật chuyển giao công nghệ và pháp luật về đầu tư, xây dựng. Kiên quyết không chấp nhận các dự án có công nghệ lạc hậu, ô nhiễm môi trường; hạn chế các dự án sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, tiêu tốn năng lượng,...

- Xây dựng và thực thi các cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy các hoạt động ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo. Khuyến khích các địa phương phát triển các loại hình vườn ươm công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

- Tiếp tục nghiên cứu tháo gỡ các khó khăn về cơ cấu tổ chức, biên chế, cơ chế tự chủ của hệ thống KH&CN địa phương.

- Làm tốt công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực: Thẩm định và giám định công nghệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ hạt nhân, thông tin KH&CN, thanh tra KH&CN để hỗ trợ các doanh nghiệp và người dân tiếp cận nhiều hơn với KH&CN, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững.

- Tăng cường huy động nguồn lực xã hội cho KH&CN nhất là từ doanh nghiệp, phát huy quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp.

II. THỨC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

2.1 Phát triển toàn diện và nâng cao năng lực hệ thống ĐMST quốc gia, năng lực sáng tạo của đất nước

Nâng cao năng lực quản trị, quản lý nhà nước về ĐMST. Đảm bảo cung cấp đầy đủ các nguồn lực phát triển hệ thống ĐMST quốc gia một cách toàn diện, đồng đều và gắn kết chặt chẽ. Lấy doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống ĐMST quốc gia.

2.2 Thúc đẩy phát triển năng lực ĐMST trong doanh nghiệp, đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển vào đời sống sản xuất

- Tập trung, ưu tiên nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp tiếp thu, làm chủ công nghệ, đổi mới công nghệ để phát triển sản phẩm chủ lực, trọng điểm của bộ, ngành, địa phương nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án KH&CN để hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn, phạm vi quản lý đổi mới công nghệ, ứng dụng công nghệ vào sản xuất.

- Hỗ trợ doanh nghiệp hấp thu công nghệ, ứng dụng công nghệ; áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; đào tạo về quản lý công nghệ, quản trị công nghệ và cập nhật công nghệ mới; tăng cường nguồn lực cho đổi mới công nghệ vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn để hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất hiệu quả, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

2.3 Ưu tiên xây dựng và triển khai thực hiện các nhiệm vụ KH&CN có sự tham gia của doanh nghiệp để thúc đẩy ĐMST trong bộ, ngành, địa phương

- Thực hiện các dự án hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu đổi mới công nghệ phát triển sản phẩm trọng điểm, sản phẩm chủ lực của quốc gia, của bộ, ngành, địa

phương. Dự án nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến; đánh giá thực trạng và xây dựng bản đồ công nghệ, lộ trình đổi mới công nghệ.

- Theo tính chất, nội dung, quy mô của nhiệm vụ, các bộ, ngành, địa phương ưu tiên hình thành nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia, cấp bộ, tỉnh và cấp cơ sở có sự tham gia của doanh nghiệp để phê duyệt đưa vào kế hoạch thực hiện từ năm 2019 theo quy định.

2.4 Phát triển toàn diện hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST

- Khuyến khích và thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp bằng ĐMST, tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025” (Quyết định 844/QĐ-TTg); triển khai đề án “Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa” để thiết lập hạ tầng nền tảng, dữ liệu lớn, chia sẻ dữ liệu để vừa khai thác vừa làm giàu hệ tri thức của người Việt, phục vụ chuyển đổi số, tiếp cận Cách mạng công nghiệp 4.0; triển khai thực hiện các giải pháp để tiếp tục cải thiện chỉ số ĐMST quốc gia (GII), chỉ số sản xuất cho tương lai của WEF:

- Nghiên cứu, đề xuất ban hành mới, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật cần thiết để hình thành và thúc đẩy môi trường khởi nghiệp ĐMST, tăng cường cơ chế hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp của các Bộ, ngành, địa phương, nâng cao năng lực của hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia, kết nối khu vực và quốc tế.

- Xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam: đào tạo kiến thức khởi nghiệp ĐMST, khuyến khích tinh thần khởi nghiệp, tạo điều kiện để khởi nghiệp song hành cùng ĐMST.

- Hỗ trợ thành lập, phát triển và liên kết hoạt động các không gian làm việc chung, vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp ĐMST, các tổ chức thúc đẩy kinh doanh Khởi nghiệp ĐMST (Business Accelerator – BA);

- Hỗ trợ đào tạo và liên kết các nhà đầu tư cá nhân, thiên thần;

- Xây dựng mạng lưới quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp ĐMST và đào tạo huấn luyện viên (mentor) cho tổ chức thúc đẩy kinh doanh;

- Cung ứng dịch vụ tư vấn pháp lý cho các doanh nghiệp khởi nghiệp thông qua các tổ chức thúc đẩy kinh doanh về đầu tư, thuế - kế toán, thành lập và giải thể doanh nghiệp, luật sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn-đo lường-chất lượng.

2.5 Phát triển thị trường KH&CN, hỗ trợ thương mại hóa các sản phẩm sáng tạo, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Bám sát nhiệm vụ, mục tiêu và nội dung theo Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020 tập trung vào các nội dung sau:

- Hình thành, phát triển các tổ chức trung gian đặc biệt là các tổ chức xúc tiến chuyển giao công nghệ tại các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức môi giới công nghệ, tổ chức hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ, đánh giá, định giá công nghệ, các tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo... qua đó hình thành và phát triển mạng lưới tổ chức trung gian của thị trường công nghệ, liên thông trao đổi dữ liệu, phát triển công thông tin giao dịch công nghệ, xây dựng các CSDL phục vụ chuyển giao

công nghệ.

- Đào tạo và hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm công nghệ phục vụ phát triển thị trường KH&CN: Đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phát triển thị trường công nghệ, đặc biệt là đội ngũ nhân lực làm việc cho các tổ chức trung gian, các viện nghiên cứu, trường đại học; đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức, kỹ năng, thực hành chuyển giao, làm chủ công nghệ; kiến thức, kỹ năng, thực hành quản lý, tổ chức, điều hành các hoạt động phát triển thị trường KH&CN.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến phát triển thị trường công nghệ nhằm tìm kiếm, chọn lọc các công nghệ, sản phẩm công nghệ có khả năng thương mại hóa, giới thiệu, kết nối các kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ, kết nối cơ sở nghiên cứu với doanh nghiệp, nhà đầu tư, kết nối thực hiện các dự án nghiên cứu chung giữa khu vực công lập và tự nhân, phát triển các cơ sở dữ liệu công nghệ, v.v.

2.6 Triển khai thực hiện các nhiệm vụ nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của các bộ, ngành và địa phương

- Triển khai đề án “Phát triển Hệ tri thức Việt số hóa” để thiết lập hạ tầng nền tảng, dữ liệu lớn, chia sẻ dữ liệu để vừa khai thác vừa làm giàu hệ tri thức của người Việt, phục vụ chuyển đổi số, tiếp cận Cách mạng công nghiệp 4.0.

- Tiếp tục nghiên cứu, đánh giá xu hướng vận động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 làm cơ sở chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương xây dựng các nhiệm vụ, chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, vùng, địa phương.

- Đánh giá thực trạng năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đánh giá cập nhật những cơ hội và thách thức trong bối cảnh ngành, địa phương;

- Cụ thể hóa kế hoạch, chương trình hành động, các nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao năng lực tiếp cận và tận dụng các cơ hội, phù hợp với xu thế phát triển của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4: Rà soát, quy hoạch phát triển vùng, địa phương; đề xuất xây dựng kế hoạch và các nhiệm vụ trọng tâm; rà soát các sản phẩm, lựa chọn sản phẩm chủ lực, phù hợp để tập trung ĐTPT.

- Tập trung các nhiệm vụ nghiên cứu tiếp cận xu hướng công nghệ tiên tiến, hiện đại của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4; trong đó bao gồm các nghiên cứu về công nghệ thông tin, vật lý, sinh học, trí tuệ nhân tạo, vật liệu,... thực hiện chuyển đổi số, nền quản trị thông minh, ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ số, nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh, đô thị thông minh.

- Triển khai Chương trình nghiên cứu về i4.0 “Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0”.

- Triển khai “Chương trình trí tuệ nhân tạo” để tạo ra các sản phẩm có lợi thế của Việt Nam.

**DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH /ĐỀ ÁN QUỐC GIA VỀ KH&CN
ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT**

Số TT	Tên Chương trình/ Đề án	Số QĐ, ngày
1	Chương trình Quốc gia Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020 (Chương trình gồm 09 dự án thành phần, được giao cho 07 Bộ và UBND tỉnh/thành phố chủ trì)	712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010
2	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước	19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014
3	Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025	1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015
4	Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020	1062/QĐ-TTg ngày 14/6/2016
5	Chương trình phát triển sản phẩm Quốc gia đến năm 2020	2441/QĐ-TTg ngày 31/12/2010
6	Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020	2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010
7	Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia đến năm 2020	677/QĐ-TTg ngày 10/5/2011
8	Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020	538/QĐ-TTg ngày 16/4/2014
9	Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020	1069/QĐ-TTg ngày 04/7/2014
10	Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	592/QĐ-TTg ngày 22/5/2012; 1381/QĐ-TTg ngày 12/7/2016
11	Chương trình Phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020	2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013
12	Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025	844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016
13	Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng NSNN	2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015

14	Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015
15	Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN, trung tâm kỹ thuật TCĐLCL thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012
16	Đề án Tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017-2025	2469/QĐ-TTg ngày 16/12/2016
17	Chương trình phát triển vật lý đến năm 2020	380/QĐ-TTg ngày 14/3/2015
18	Chương trình phát triển khoa học và công nghệ trong 4 lĩnh vực: hóa học, khoa học sự sống, khoa học trái đất, khoa học biển giai đoạn 2017 - 2025	562/QĐ-TTg ngày 25/4/2017
19	Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	1851/QĐ-TTg ngày 27/12/2018
20	Chương trình Quốc gia về KH&CN phục vụ phát triển đô thị thông minh ở Việt Nam giai đoạn 2021-2025 (<i>Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2018-2025</i>)	950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018
21	Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”	996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018

Lưu ý: Thông tin chi tiết về các Chương trình xem trên website của Chính phủ và Cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN.

**DANH MỤC
CÁC CHƯƠNG TRÌNH KH&CN TRỌNG ĐIỂM CẤP QUỐC GIA**

Số TT	Tên Chương trình	Mã số
1	Nghiên cứu các vấn đề trọng yếu của khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội	KX.01/16-20
2	Nghiên cứu về khoa học lý luận chính trị	KX.04/16-20
3	Nghiên cứu công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ Chính phủ điện tử	KC.01/16-20
4	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới	KC.02/16-20
5	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng	KC.05/16-20
6	Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai	KC.08/16-20
7	Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển	KC.09/16-20
8	Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến phục vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng	KC.10/16-20
9	Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 (đến năm 2025)	KC.4.0/19-25

DANH MỤC
CÁC CHƯƠNG TRÌNH /ĐỀ ÁN KH&CN CẤP NHÀ NƯỚC ĐƯỢC THỦ
TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO BỘ, NGÀNH TRỰC TIẾP QUẢN LÝ

Số TT	Tên Chương trình/ Đề án	Số Quyết định
I	Bộ Công thương	
1	Đề án phát triển ứng dụng bức xạ và đồng vị phóng xạ trong công nghiệp đến năm 2020	2078/QĐ-BCT ngày 29/4/2009
2	Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đến năm 2020	14/2007/QĐ-TTg ngày 25/01/2007
3	Chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ trọng điểm quốc gia phát triển công nghiệp hoá dược đến năm 2020	61/2007/QĐ-TTg ngày 07/5/2007
4	Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia phục vụ đổi mới, hiện đại hóa công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản đến năm 2025	259/QĐ-TTg ngày 22/02/2017
5	Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngành công nghiệp	604/QĐ-TTg ngày 25/02/2012
II	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1	Chương trình trọng điểm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020	11/2006/QĐ-TTg ngày 12/01/2006
2	Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực Thủy sản	97/2007/QĐ-TTg ngày 29/6/2007
3	Chương trình KH&CN phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015 (Tiếp tục giai đoạn 2016-2020)	27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012
4	Đề án “Quy hoạch chi tiết phát triển, ứng dụng bức xạ trong nông nghiệp đến năm 2020”	775/QĐ-TTg ngày 02/06/2010
III	Bộ Tài nguyên và Môi trường	
1	Chương trình khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường giai đoạn 2016-2020	172/QĐ-BKHHCN ngày 29/01/2016
2	Đề án “Quy hoạch chi tiết phát triển, ứng dụng bức xạ trong khí tượng, thủy văn, địa chất, khoáng sản và bảo vệ môi trường đến năm 2020”	899/QĐ-TTg ngày 10/6/2011
IV	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên trong liên kết vùng và hội nhập quốc tế	965/QĐ-BKHHCN ngày 26/4/2016
2	Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về công nghệ vũ trụ giai đoạn 2016-2020	838/QĐ-BKHHCN ngày 12/4/2016

V	Đại học Quốc gia Hà Nội	
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc	1746/QĐ-BKHCN ngày 28/6/2013
VI	Viện Hàn lâm Khoa học và xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	
1	Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ 2014-2020	734/QĐ-BKHCN ngày 18/4/2014
VII	Bộ Giáo dục và Đào tạo	
1	Chương trình khoa học và công nghệ "Nghiên cứu phát triển Khoa học giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam"	888/QĐ-BKHCN ngày 04/5/2015
VII	Ủy ban Dân tộc	
1	Chương trình khoa học và công nghệ "Những vấn đề cơ bản và cấp bách về các dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030"	1641/QĐ-BKHCN ngày 29/6/2015
VIII	Bộ Y tế	
1	Đề án "Quy hoạch chi tiết phát triển, ứng dụng bức xạ trong y tế đến năm 2020"	1958/QĐ-TTg ngày 04/11/2011